

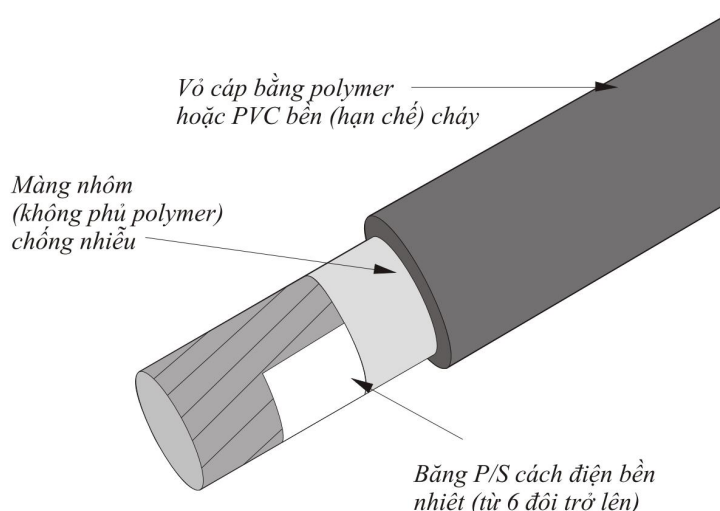
## CÁP LẮP ĐẶT TRONG NHÀ CÓ MÀNG CHỐNG NHIỄU ĐIỆN TỪ TRƯỜNG VÀ CHỐNG ẨM

### ỨNG DỤNG

Dùng để đấu nối giữa các thiết bị truyền dẫn, thiết bị chuyển mạch hoặc các thiết bị truyền số liệu tốc độ thấp lắp đặt trong nhà có yêu cầu nâng cao chống ảnh hưởng nhiễu điện từ trường và bền (hạn chế) cháy.

### ƯU ĐIỂM

- Vỏ cáp chịu được sự mài mòn
- Bắt lửa chậm do đó hạn chế nguy cơ cháy, nâng cao độ bền cháy của cáp lắp đặt trong nhà.
- Độ tin cậy cao.
- Dễ lắp đặt sử dụng.
- Có màn chống nhiễu điện từ trường..



### CẤU TRÚC

#### Dây dẫn

Dây dẫn bằng đồng đặc, được ủ mềm có đường kính 0.40, 0.50, 0.65mm.

#### Cách điện của dây dẫn

Cách điện dây dẫn bằng điện môi tổ hợp 2 lớp (Foam - Skin) hoặc HDPE được mã hóa theo màu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế phổ biến trong sản xuất cáp thông tin.

#### Xoắn đôi

Các dây bọc cách điện được xoắn thành từng đôi theo một quy luật màu nhất định với các bước xoắn khác nhau nhằm hạn chế tối đa xuyên âm.

#### Bó nhóm

Lõi cáp từ 30 đôi trở lên được tạo thành bởi các nhóm nhỏ, có các màu dây bó nhóm khác nhau để phân biệt. Các bó nhóm nhỏ bền chặt thành bó cáp và được bọc bên ngoài một lớp băng bền nhiệt, cách điện tốt bằng vật liệu trên cơ sở polyester.

#### Màng chống nhiễu điện từ trường

Bên ngoài lõi cáp được bọc bằng nhôm nhằm giảm thiểu tối đa khả năng xâm nhập điện từ trường ở bên ngoài.

#### Vỏ cáp

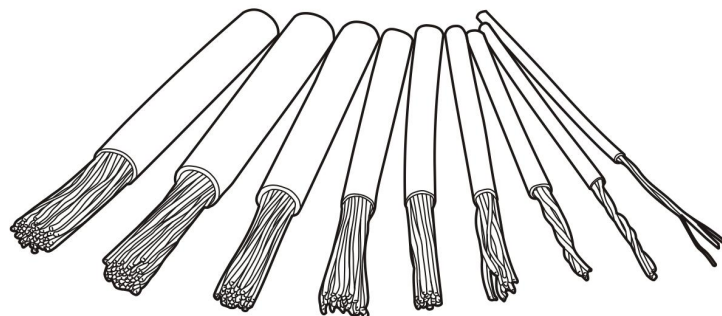
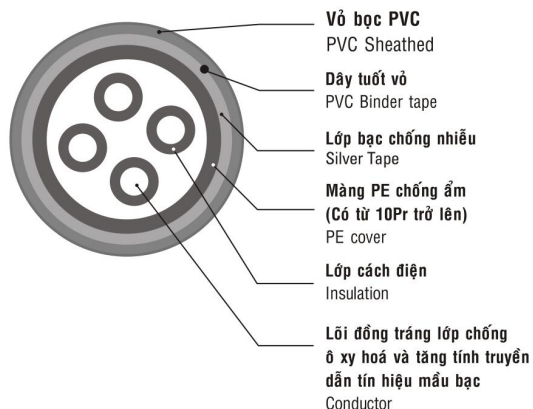
Vỏ cáp được làm từ vật liệu Polymer hoặc PVC bắt lửa chậm.

#### Nhận dạng và đánh dấu độ dài

Mã số (ký hiệu) của loại cáp, kích cỡ cáp, tên nhà sản xuất, ngày tháng sản xuất và độ dài được in dọc theo chiều dài trên vỏ cáp với khoảng cách là 1m bằng kỹ thuật in phun để đọc và bền.

#### Đơn vị đo lường

Đánh dấu độ dài trên hệ đo lường mét

**CÁP ĐIỆN THOẠI VỎ BỌC PVC -PVC/PVC TELEPHONE CABLE**


| Loại dây<br>Type | Số sợi/<br>Đường kính<br>Number/Dia. | Bề dày lớp<br>cách điện<br>Insu.Thick | Bề dày<br>vỏ bọc<br>Sheath Thick | Đường kính<br>tổng<br>Overall Dia. | Cân nặng<br>tương đối<br>Weigth Appox | Đơn giá (VNĐ/m)<br>Unit Price |
|------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
|                  | No./mm                               | mm                                    | mm                               | mm                                 | Kg/km                                 | mm                            |
| 1/0.5mm x 1P     | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.4                              | 3.0                                | 11                                    | 4.050                         |
| 1/0.5mm x 2P     | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.4                              | 4.0                                | 20                                    | 5.650                         |
| 1/0.5mm x 3P     | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.5                              | 4.6                                | 28                                    | 10.000                        |
| 1/0.5mm x 4P     | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.5                              | 5.1                                | 36                                    | 11.500                        |
| 1/0.5mm x 5P     | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.5                              | 5.7                                | 45                                    | 18.500                        |
| 1/0.5mm x 6P     | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.6                              | 6.4                                | 55                                    | 20.500                        |
| 1/0.5mm x 10P    | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.6                              | 7.0                                | 70                                    | 38.200                        |
| 1/0.65mm x 10P   | 1/0.65                               | 0.3                                   | 0.6                              | 8.5                                | 90                                    | 45.600                        |
| 1/0.5mm x 20P    | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.7                              | 10.6                               | 160                                   | 76.800                        |
| 1/0.65mm x 20P   | 1/0.65                               | 0.3                                   | 0.7                              | 11.0                               | 162                                   | 99.600                        |
| 1/0.5mm x 25P    | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.7                              | 12.0                               | 195                                   | 84.000                        |
| 1/0.65mm x 25P   | 1/0.65                               | 0.3                                   | 0.8                              | 12.4                               | 203                                   | 107.000                       |
| 1/0.5mm x 30P    | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.8                              | 12.8                               | 230                                   | 92.000                        |
| 1/0.65mm x 30P   | 1/0.65                               | 0.3                                   | 0.9                              | 13.5                               | 234                                   | 116.000                       |
| 1/0.5mm x 40P    | 1/0.50                               | 0.3                                   | 1.0                              | 14.6                               | 305                                   | 131.000                       |
| 1/0.65mm x 40P   | 1/0.65                               | 0.3                                   | 1.0                              | 15.0                               | 309                                   | 151.000                       |
| 1/0.65mm x 50P   | 1/0.65                               | 0.3                                   | 1.2                              | 17.4                               | 356                                   | 207.000                       |
| 1/0.65mm x 60P   | 1/0.65                               | 0.3                                   | 1.2                              | 18.5                               | 451                                   | 251.000                       |
| 1/0.65mm x 100P  | 1/0.65                               | 0.3                                   | 1.2                              | 23.5                               | 747                                   | 390.000                       |

**DÂY ĐIỆN THOẠI CHỐNG ẨM SINO**  
**SINO WATERPROOF TELEPHONE CABLE**

| Loại dây<br>Type    | Số sợi/<br>Đường kính<br>Number/Dia. | Bề dày lớp<br>cách điện<br>Insu.Thick | Bề dày<br>vỏ bọc<br>Sheath Thick | Đơn giá<br>Unit Price<br>(VND/m) |
|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                     | No./mm                               | mm                                    | mm                               | mm                               |
| TLD 1/0.5mm x 1P/DE | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.4                              | <b>2.820</b>                     |
| TLD 1/0.5mm x 2P/DE | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.4                              | <b>3.600</b>                     |
| TLD 1/0.5mm x 3P/DE | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.5                              | <b>6.460</b>                     |
| TLD 1/0.5mm x 4P/DE | 1/0.50                               | 0.3                                   | 0.5                              | <b>6.780</b>                     |

**DÂY ĐIỆN THOẠI CHỐNG ẨM VANLOCK**  
**VANLOCK WATERPROOF TELEPHONE CABLE**

| Loại dây<br>Type | Đơn giá<br>Unit Price<br>(VND/m) |
|------------------|----------------------------------|
| TLD 1 x 2P/GY    | <b>3.220</b>                     |
| TLD 1 x 4P/GY    | <b>6.180</b>                     |

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐẶC TRƯNG**  
**MAIN CHARACTERISTIC**

|                                                                                       |                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Điện dung công tác</b> (Mutual Capacitance)                                        | $\leq 64$ nF/km                                                                               |
| <b>Trở kháng</b> (Characteristic Impedance)                                           | $100 \pm 20 \Omega$                                                                           |
| <b>Suy hao truyền dẫn</b> (Attenuation)<br>@1 kHz<br>@0.150 MHz<br>@0.772 Mhz         | 1.2 - 1.9 dB/km<br>6.0 - 12.9 dB/km<br>13.9 - 23.6 dB/km                                      |
| <b>Điện trở dây dẫn</b> (Resistance of Conductor)<br>@0.65 mm<br>@0.50 mm<br>@0.40 mm | $\leq 56.5 \Omega/\text{km}$<br>$\leq 93.5 \Omega/\text{km}$<br>$\leq 147.0 \Omega/\text{km}$ |
| <b>Điện trở cách điện</b> (Insulation Resistance)                                     | $\geq 10\ 000$ M $\Omega$ .km                                                                 |
| <b>Độ chịu điện áp cao</b> (Dielectric Strength)                                      | 3 kv/3 sec                                                                                    |